

SỞ GD VÀ ĐT QUẢNG NGÃI
TRƯỜNG THPT TRÀ BỒNG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 18 /QĐ- THPT.TB

Trà Bồng, ngày 14 tháng 01 năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai thuyết minh dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của Trường THPT Trà Bồng

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của thông tư 61/2017 ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 1957/QĐ-SGDĐT ngày 29/12/2025 của Giám đốc Sở Giáo dục và Đào tạo Quảng Ngãi về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2026;

Xét đề nghị của kế toán trưởng về việc công bố công khai thuyết minh dự toán thu, chi NSNN năm 2026;

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai thuyết minh số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2026 của Trường THPT Trà Bồng theo phụ lục đính kèm

Điều 2. Thời gian công khai và hình thức công khai:

- Thời gian công khai 30 kể từ ngày 14/01/2026 đến ngày 12/02/2026
- Hình thức công khai: đăng tải trên Websibe đơn vị, niêm yết bản tin phòng hội đồng.
- Địa điểm công khai: Trường THPT Trà Bồng

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 4. Tổ trưởng văn phòng, kế toán và các bộ phận liên quan thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Sở GD – ĐT Quảng Ngãi ;
- Website trường;
- Lưu : KT , VT , ...

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ



Nguyễn Công Hòa

Biểu số 2 - (Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính)

ĐƠN VỊ: TRƯỜNG THPT TRÀ BỒNG

CHƯƠNG: 422

DỰ TOÁN THU - CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2026

(Kèm theo Quyết định số: 18 /QĐ -THPT.TB ngày 14 /01/2026 của trường THPT Trà Bồng)

ĐVT: đồng

TT	Nội dung	HSL	Số tiền
I	Dự toán thu		1.007.000.000
1	Thu học phí		1.007.000.000
	HKI: 1094hsx500.000;HKII:1150hsx400.000		
	Dự toán chi NSNN= (I+II)		26.912.000.000
II	Kinh phí từ ngân sách nhà nước cấp (1+2)		25.905.000.000
1	Nguồn kinh phí thường xuyên (013)		18.436.000.000
1,1	Nhóm chi cho con người		15.408.000.000
	Biên chế được giao theo QĐ số:05/QĐ-SGDĐT, ngày 05/01/2026		60
	Biên chế hiện có mặt đến ngày 01/01/2026		56
1	Tiền lương, phụ cấp lương(2,340.000)	463,3	13.008.843.600
	Lương cấp bậc	211,40	5.936.112.000
	Phụ cấp chức vụ :	4,95	138.996.000
	Phụ cấp thâm niên vượt khung	1,20	33.561.216
	Phụ cấp thâm niên nghề	30,05	843.675.000
	Phụ cấp ưu đãi	146,48	4.113.018.000
	Phụ cấp thu hút	28,41	797.817.384
	Phụ cấp lâu năm	28,20	791.856.000
	Phụ cấp khu vực	11,20	314.496.000
	Phụ cấp cấp ủy	1,20	33.696.000
	Phụ cấp trách nhiệm	0,20	5.616.000
2	Giáo viên tuyển mới		262.828.800
	Lương cấp bậc	9,36	262.828.800
	Phụ cấp ưu đãi		
	Phụ cấp khu vực		
	Phụ cấp thu hút		
3	Nâng lương thường xuyên, trước hann		585.065.401
4	Các khoản đóng góp		1.551.262.199

TT	Nội dung	HSL	Số tiền
	Đóng BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ : 3506485000 x 21,5%	55,24	1.551.262.199
1.2	Chế độ cho học sinh dân tộc		-
1.3	Nhóm chi hành chính		796.844.000
1.3.1	Dịch vụ công cộng :		175.200.000
	+ Tiền điện : 14.000.000 đ * 12 tháng		168.000.000
	+ Vệ sinh môi trường : 600.000 đ/tháng * 12 tháng		7.200.000
1.3.2	Vật tư văn phòng :		172.510.000
	+ Giấy in A4 HC : 400 ram * 90.000 đ		36.000.000
	+ Giấy photo: 10 ram/tháng x 12 * 90.000đ		10.800.000
	+ Viết cho hành chính: 150 cây * 10 người * 9.000đ/cây		13.500.000
	+ Công cụ dụng cụ văn phòng		43.760.000
	+ Vật tư văn phòng khác(bình ly, phích, xô, chổi, hoa bình, giấy vệ sinh, win..)		45.000.000
	+ Mực máy in : 1 hộp * 750.000 đ * 15 máy VP		11.250.000
	+ Mực sạc máy in : 5 hộp/máy * 120.000 đ * 10 máy VP		9.000.000
	+ Mực máy photo : 1 hộp/máy/năm * 1.800.000 đ/hộp x 1 máy		1.800.000
	+ Mực sạc máy photo : 2 hộp/máy * 700.000 đ/hộp x 1 máy		1.400.000
1.3.3	Thông tin, tuyên truyền liên lạc:		56.334.000
	Internet, truyền hình : 1.800.000đ/ tháng * 12 tháng		21.600.000
	Điện thoại : 400.000 đ/tháng *12 tháng		4.800.000
	Sách , báo , tạp chí thư viện 500.000 đồng/quý *4 quý		2.000.000
	In băng rôn, phong hoạt động,		25.000.000
	Cước phí bưu chính		2.934.000
1.3.4	Phúc lợi tập thể :		37.800.000
	Nước uống GV : 30.000đ/gv/th*60 CBGV *12 th		21.600.000
	Nước uống hội họp trực tuyến, nước chai,..		9.000.000
	Mua trà, chè nấu nước 600.000đ/1 kí /tháng x 12		7.200.000
1.3.5	Hội nghị:		5.000.000
	Bồi dưỡng báo cáo viên		5.000.000
1.3.6	Công tác phí :		350.000.000
	Vé tàu xe đi công tác :		80.000.000
	Phụ cấp công tác phí :		120.000.000
	Thuê phòng ngủ trọ :		150.000.000

TT	Nội dung	HSL	Số tiền
	Khoản công tác phí (2 người x 700.000đ x 12)		1.223.156.000
1,4	Nhóm chi chuyên môn nghiệp vụ		945.676.000
1.4.1	Nghiep vụ chuyên môn :		
*	Phấn trắng: 05hộp/tháng * 9 tháng * 28 lớp * 6.000 đ/hộp		7.560.000
*	Phấn trắng: 20 hộp/năm * 56*6.000 đ/hộp		7.200.000
*	Giấy in A4 GV: (56gv * 6 ram/gv)+(4 ram/tổ, 2 ram/nhóm bộ môn) * 90.000 đ		31.860.000
*	Viết cho GV: 20 cây * 56 người * 9000 đ/cây		10.080.000
*	Sổ hội họp : 60 quyển x 50.000 đ/q		3.000.000
*	Cặp 3 dây 56 GV/1 cái + nhóm CM/6 cái x 25.000đ, GVCN 28 lớp		3.000.000
*	Sổ biên bản lớn cho tổ 4 quyển/tổ x 6 tổ, sổ trực 4 x 60.000đ		1.680.000
*	Bìa clea cho tổ CM 6 tổ x 10 cái x 15.000đ		1.240.000
*	Cặp hộp lớn cho 6 tổ CM x 6 hộp x 60.000đ/hộp		2.160.000
*	Mua dụng cụ dạy học môn thể dục - QPAN		10.000.000
*	Sổ chuyên môn các loại (sổ điểm, báo giảng, dự giờ...)		12.000.000
*	Chi mua Sách giáo khoa lớp 10,11,12		10.000.000
	Chi mua dụng cụ dạy thể dục - thể chất		8.000.000
	Chi mua hóa chất và dụng cụ môn Hóa		8.000.000
	Chi mua hóa chất và dụng cụ môn Lý		8.000.000
	Chi mua hóa chất và dụng cụ môn Sinh		8.000.000
*	Bảo trì + bảo dưỡng máy tính phòng tin học		27.000.000
*	Gia hạn phần mềm Misa, Trang miềm, phần mềm chia thời khóa biểu,		15.500.000
*	Trang phục dạy môn TD-QPAN : 3.000.000 đ/GV * 6 GV		18.000.000
*	Thi học sinh giỏi văn hóa cấp trường khối 10,11,12		72.900.000
	<i>Ra đề thi: 10 đề x 3 khối x 280.000 đ/ngày x 1</i>		<i>8.400.000</i>
	<i>Coi thi</i>		<i>15.000.000</i>
	<i>Chấm thi</i>		<i>15.000.000</i>
	<i>Quản lý, phục vụ</i>		<i>4.500.000</i>
	<i>Khen thưởng HS đạt giải</i>		<i>30.000.000</i>
*	Thi GVDG Cấp Trường, GVCN giỏi 20 GV thi (8 môn)		55.000.000
	<i>Phụ cấp CT, PCT, TKHD, phục vụ</i>		<i>39.300.000</i>
	<i>Khen thưởng GVDG cấp trường</i>		<i>15.700.000</i>
*	<i>Thi GVDG Cấp tỉnh</i>		<i>5.000.000</i>
	<i>Làm đồ dùng dạy học dự thi</i>		<i>5.000.000</i>
*	HS thi nghiên cứu KHKT cấp tỉnh 6 hs		19.700.000

TT	Nội dung	HSL	Số tiền
	Làm đồ dùng đi thi : 3 sản phẩm x 4.000.000 đ/sp		12.000.000
	Thuê xe 2 chuyến x 1.300.000 đ/chuyến		2.600.000
	Tiền ăn học sinh 6 hs x 150.000 đ/hs/ngày x 3 ngày		2.700.000
	Tiền ở học sinh 6 hs x 200.000 đ/hs/đêm x 2 đêm		2.400.000
*	HS thi HKPD cấp trường		32.000.000
*	Tham gia các cuộc thi cấp tỉnh: Văn nghệ, KHKT, máy tính cầm tay,...		45.000.000
*	Tổ chức HĐTN, NGLL, ATGT, Tết nghĩa tình, ...		45.000.000
*	PC ngoài trời GVTD : 2 t/tuần x 35 tuần x 28 lớp x 23400 đ/t		45.864.000
*	PC ngoài trời GV GDQP : 1 t/tuần x 35 tuần x 28 lớp x 23400 đ/t		22.932.000
*	Thừa giờ		410.000.000
	Thừa giờ hành chính, trực lễ, tết, bảo lụt, ...		160.000.000
	Thừa giờ do có GV nghỉ ốm đau, thai sản, thiếu biên chế		250.000.000
1.4.2	Chi phí thuê mướn		122.320.000
	Thuê lao động bốc gạo, vận chuyển		12.000.000
	Thuê mướn cắt cỏ, cắt cây xanh, thuê mướn khác		16.000.000
	Thuê mướn khác		18.000.000
	Thuê bảo vệ		76.320.000
1.4.3	Tiền thưởng :		155.160.000
	Khen thưởng HS giỏi, HS tiên tiến NH 2025-2026		61.000.000
	Khen thưởng CBGV đạt danh hiệu LĐTT, Chiến sĩ thi đua cấp cơ sở 2025 - 2026		56.160.000
	In phôi giấy khen, khung khen		18.000.000
	Khen thưởng các cuộc thi khác		20.000.000
1,5	Chi khác		90.000.000
	Hỗ trợ hoạt động Đoàn thanh niên		15.000.000
	Chi tiếp khách		30.000.000
	Các khoản chi khác		45.000.000
1.6	Nhóm chi mua sắm sửa chữa		918.000.000
1.6.1	Sửa chữa thường xuyên :		798.000.000
*	Sửa quạt, điện, máy điều hoà khu làm việc, phòng học, khu làm việc, nhà bán trú hs...		47.000.000
*	Sửa chữa, máy in, máy tính, thay thiết bị phòng tin, thay mực		45.000.000
*	Sửa chữa, thay kính các phòng học		28.000.000
*	Sửa chữa bộ lọc âm thanh và thanh mới hệ thống âm thanh hoạt động chung		98.000.000
*	Đổ bê tông đá 1x2 M200 dày 18cm sân bóng rổ (90,72m3)		140.000.000

TT	Nội dung	HSL	Số tiền
*	Đổ bê tông đá 1x2 M200 dày 12cm Sân bóng chuyền và đường vào nhà thi đấu 162m3		250.000.000
*	Sửa chữa Nhà vệ sinh giáo viên		120.000.000
*	Nâng cấp sân khấu và bồn hoa trước Dãy nhà lớp học		70.000.000
1.6.2	Mua sắm		120.000.000
	Mua 1 máy photo dùng chung		100.000.000
	Mua 1 máy scan		20.000.000
2	<u>Nguồn kinh phí không thường xuyên (12)</u>		<u>7.469.000.000</u>
2.1	Tăng cường cơ sở vật chất :		-
2.2	Kinh phí đào tạo		-
2.3	Kinh phí thực hiện chính sách theo Nghị định 76/2019/NĐ-CP		700.000.000
	Trả tiền chuyển vùng		559.600.000
	Thanh toán tiền phép năm cho CBGV		-
	Thanh toán tiền trợ cấp ban đầu cho GV giáo viên		140.400.000
2.4	Kinh phí miễn giảm và hỗ trợ chi phí học tập theo NĐ 86/2015/NĐ-CP		950.000.000
	- Hỗ trợ học phí		479.000.000
	- Hỗ trợ chi phí học tập		471.000.000
2,5	Kinh phí thực hiện chính sách về người khuyết tật theo thông tư liên tịch số 42/2013		-
	- Học bổng		-
	- Mua đồ dùng học tập		-
2,6	Hỗ trợ HS ở vùng có điều kiện Kinh tế xã hội đặc biệt khó khăn theo Nghị định 116/2016/NĐ-CP		5.819.000.000
	Chi hỗ trợ tiền ăn 528 em x936.000 đ/tháng x 9 tháng		4.447.872.000
	Chi hỗ trợ tiền ở		1.371.128.000
3	<u>Nguồn kinh phí cải cách tiền lương (014) :</u>		<u>-</u>
3.1	Nguồn kinh phí thực hiện CCTL		1.007.000.000
II	<u>Từ nguồn thu để lại</u>		<u>604.200.000</u>
1	Học phí: Bổ sung chi hoạt động		445.300.000
1.1	Nhóm chi cho con người		402.800.000
	Lương		402.800.000
	40% để lại thực hiện cải cách tiền lương		402.800.000
1,2	NHÓM CHI HÀNH CHÍNH		247.000.000
1	Tiền công hợp đồng :		144.000.000

TT	Nội dung	HSL	Số tiền
	3 người x 4.000.000 x 12 tháng		144.000.000
2	Vật tư văn phòng :		42.500.000
	Công cụ dụng cụ vệ sinh		25.000.000
	Vật tư văn phòng khác (bình ly, phích, xô, chổi, ...)		17.500.000
3	Công tác phí :		60.500.000
	Vé tàu xe đi công tác :		11.700.000
	Phụ cấp công tác phí :		20.000.000
	Thuê phòng ngủ trọ :		12.000.000
	Khoản công tác phí : 700.000 đ/người/tháng x 12 tháng x 2 người		16.800.000
1,3	NHÓM CHI CHUYÊN MÔN NGHIỆP VỤ		210.700.000
1	Nghiệp vụ chuyên môn :		210.700.000
*	NVCM chung:		21.600.000
	Trang phục bảo vệ : 2 áo/người 400.000 đ/áo x 2 người		1.600.000
	Mua hoa khai giảng, tổng kết, các ngày lễ		6.000.000
	Làm bảng hiệu		10.000.000
	Báo cáo viên (GV đi tập huấn về tập huấn lại tại trường)		4.000.000
*	HS thi nghiên cứu KHKT cấp trường (PL 4, NQ 35/2025)		11.200.000
	Chấm thi : Chủ tịch 260.000 đ/người/ngày x 2 ngày		520.000
	Chấm thi : P.chủ tịch 220.000 đ/người/ngày x 2 ngày x 2 người		880.000
	Chấm thi : ủy viên, thư ký, giám khảo, KTV 170.000 đ/người/ngày x 2 ngày x 10 người		3.400.000
	Chấm thi : phục vụ, y tế 100.000 đ/người/ngày x 2 ngày x 2 người		400.000
	Khen thưởng học sinh đạt giải tập thể (giải nhất 500.000 đ/giải ; giải nhì 350.000 đ/giải; giải ba 250.000 đ/giải; giải KK 150.000 đ/giải)		6.000.000
*	Thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh lớp 11 : 30 hs		55.200.000
	Biên soạn và giảng dạy lý thuyết: 35 tiết/môn x 4 x 250.000 đ/tiết		35.000.000
	Thuê xe : 2 xe x 2.600.000 đ/xe		5.200.000
	Tiền ăn học sinh 30 hs x 150.000 đ/hs/ngày x 2 ngày		9.000.000
	Tiền ngủ học sinh 30 hs x 200.000 đ/hs/đêm x 1 ngày		6.000.000

TT	Nội dung	HSL	Số tiền
*	Thi học sinh giỏi văn hóa cấp tỉnh lớp 12 : 25 hs		52.700.000
	Biên soạn và giảng dạy lý thuyết: 35 tiết/môn x 4 x 250.000 đ/tiết		35.000.000
	Thuê xe : 2 xe x 2.600.000 đ/xe		5.200.000
	Tiền ăn học sinh 25 hs x 150.000 đ/hs/đêm x 2 ngày		7.500.000
	Tiền ngủ học sinh 25 hs x 200.000 đ/hs/đêm x 1 đêm		5.000.000
*	Chi khác		70.000.000
	Tiếp khách		30.000.000
	Mua hoa, cây cảnh tạo cảnh quan vườn trường		15.000.000
	Chi mua đồ dùng, dụng cụ phòng chống bão lụt		15.000.000
	Chi hỗ trợ các công tác khác		10.000.000
1,4	NHÓM CHI MUA SẮM SỬA CHỮA		146.500.000
	Mua sắm		56.500.000
	Mua bảo hiểm cháy nổ		14.500.000
	Mua 2 bộ bóng bàn		22.000.000
	Mua phần mềm K12 online + nâng cấp hệ thống internet		20.000.000
	Sửa chữa thường xuyên :		90.000.000
*	Mua phần mềm kiểm kê tài sản		15.000.000
*	Sửa chữa hệ thống điện quạt phòng học		12.000.000
*	Sửa hệ thống nước khu làm việc, khu vệ sinh học sinh, nhà đa năng		46.000.000
*	Sửa chữa hệ thống điện quạt khu Hiệu bộ, khu TNTH		17.000.000